

TÒA ÁN NHÂN DÂN

KV6-VL

Bản án số: 49/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-3-2026.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV6 - VL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Văn T.

Ông Nguyễn Chí H.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Th - Thư ký Tòa án nhân dân KV6 - VL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV6 - VL tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV6 - VL xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 356/2025/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Triệu Thị B, sinh năm 1980; Số CCCD: 083180002282; Địa chỉ: ấp VH, xã MC, tỉnh VL. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn R, sinh năm 1981; Số CCCD: 083081003156; Địa chỉ: ấp CC, xã NPT, tỉnh VL. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn bà Triệu Thị B trình bày:

Về hôn nhân: bà Triệu Thị B và ông Trần Văn R tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hội, huyện MCN, tỉnh Bến Tre (nay là xã MC, tỉnh VL) vào ngày 31/10/2011. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm, không còn tin tưởng nhau, cuộc sống vợ

chồng thường xuyên bất hòa, cãi vã nhau làm cho cuộc sống chung ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay mà không thể hàn gắn được.

Vì vậy, bà Triệu Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn R.

Về con chung: bà B và ông R có tạo ra một người con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 22/12/2012. Khi ly hôn, bà B yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Do bận phải đi làm xa, điều kiện đi lại khó khăn nên bà Triệu Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn R dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS. Riêng bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS, cụ thể: không có mặt theo thông báo, triệu tập của Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 luật HNGĐ 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Chấp nhận yêu cầu của bà Triệu Thị B:

Về hôn nhân: Bà Triệu Thị B được ly hôn với ông R.

Về con chung: Bà Triệu Thị B được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2012. Ông R cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng. Bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: bà Triệu Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn R có địa chỉ tại **ấp Cầu Cống, xã Nhuận Phú Tân, tỉnh VL**. Vì vậy, đây là vụ án “**Ly hôn, tranh chấp nuôi con**” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân KV6 - VL theo quy định tại Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm an khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 và Luật số 85/2025/QH15.

Về tố tụng: Nguyên đơn bà Triệu Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa, còn bị đơn ông Trần Văn R mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà B, ông R là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: bà Triệu Thị B và ông Trần Văn R tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân **xã Tân Hội, huyện MCN, tỉnh Bến Tre (nay là xã MC, tỉnh VL) vào ngày 31/10/2011** và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà B cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà B và ông R sau khi kết hôn được hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, cuộc sống vợ chồng bất hòa, thường xuyên gây gổ, làm cho cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Hiện tại, bà B và ông R đã sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay mà không thể hàn gắn. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bà B cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với ông R.

Còn ông R mặc dù đã nhiều lần được mời đến Tòa án để tham gia phiên họp hòa giải nhưng ông R vẫn không đến, chứng tỏ bản thân ông R cũng không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà B.

Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân của bà B và ông R đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông R nhằm để giải thoát cho cả hai và phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà B và ông R có tạo ra 01 người con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 22/02/2012, hiện tại đang sống chung với bà B. Khi ly hôn, bà B yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con hằng tháng cho cháu H với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi.

Nhận thấy, cháu Trần Thị Ngọc H hiện tại đang sinh sống với mẹ là bà B, được bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, lo cho ăn học, còn ông R không có ý kiến yêu cầu gì nên chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi con của bà B là có căn

cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Mặc dù hiện tại bà B có nguồn thu nhập hằng ngày có thể nuôi dưỡng cháu H, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của người làm cha mẹ nên ông R cần phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H để đảm bảo cuộc sống phát triển của con được tốt hơn. Do đó, bà B yêu cầu ông R phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu H với mức cấp dưỡng hằng tháng là 1.000.000đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: bà B tự khai không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 24, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và ông R phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV6 - VL là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 264, 265, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 và Luật số 85/2025/QH15.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Triệu Thị B đối với ông Trần Văn R. Cụ thể tuyên:

Bà Triệu Thị B được ly hôn với ông Trần Văn R.

2. Về con chung: Bà Triệu Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một người con chung của bà và ông Trần Văn R tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 22/02/2012.

Ông Trần Văn R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng cho cháu H với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng, thời hạn cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 23/3/2026 cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, bà Ban và ông R có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: bà B tự khai không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa giải quyết và cũng không ai có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng), gồm 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Buộc bà Triệu Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu số 0012705 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh VL được chuyển sang tiền án phí là đủ.

Ông Trần Văn R phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT, TT và THA TAND tỉnh VL;
- VKSND KV6 - VL;
- Thi hành án dân sự tỉnh VL;
- Cơ quan đã đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)